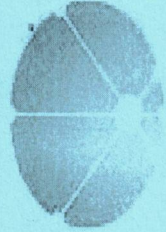


CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

854 QL1K, Khu Phố Châu Thới, Phường Bình An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương

MST: 3700510650



VKC Holdings

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2022

NĂM 2022

M.S.D.
★
V.V.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

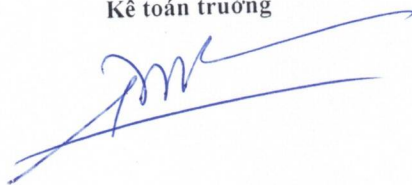
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/22	Số đầu năm 01/01/22
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288,833,795,546	532,519,482,395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,648,119,276	26,020,391,385
1. Tiền	111	V.01	1,648,119,276	26,020,391,385
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		510,000,000	83,616,762,369
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	510,000,000	83,616,762,369
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258,828,847,350	262,456,038,612
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	151,609,252,821	145,802,665,063
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,676,816,830	7,584,572,324
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	167,703,104,352	109,097,969,059
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(68,160,326,653)	(29,167,834)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		27,846,828,920	160,103,181,096
1. Hàng tồn kho	141	V.07	28,430,205,896	160,103,181,096
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(583,376,976)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	323,108,933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a		323,108,933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121,167,931,363	149,055,584,616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,226,894,165	11,126,894,165
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2,042,784,165	2,942,784,165
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2,500,000,000	2,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	5,684,110,000	5,684,110,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		68,325,491,166	88,681,511,495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	59,941,524,648	80,868,238,026
- Nguyên giá	222		278,554,618,020	293,130,197,334
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(218,613,093,372)	(212,261,959,308)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,383,966,518	7,813,273,469
- Nguyên giá	228		11,724,155,677	10,617,950,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,340,189,159)	(2,804,677,014)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b		
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		36,000,000,000	36,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,615,546,032	13,247,178,956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	6,615,546,032	13,247,178,956
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		410,001,726,909	681,575,067,011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/22	Số đầu năm 01/01/22
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		403,958,662,237	437,748,109,095
I. Nợ ngắn hạn	310		202,992,337,237	318,340,029,091
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	6,857,164,458	31,447,780,357
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,926,880	71,331,186
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2,492,790,500	1,312,432,113
4. Phải trả người lao động	314		1,105,434,031	1,322,071,337
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	22,185,711,649	633,883,707
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	16,677,048,593	1,721,622,501
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	153,522,630,525	281,786,489,529
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		124,630,601	44,418,361
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		200,966,325,000	119,408,080,004
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	966,325,000	308,080,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		200,000,000,000	119,100,000,004
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6,043,064,672	243,826,957,916
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	6,043,064,672	243,826,957,916
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,384,120,000	11,384,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3,811,929,315)	(3,811,929,315)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,674,104,401	13,557,992,161
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(215,203,230,414)	22,696,775,070
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,464,550,590	20,374,530,255
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(237,667,781,004)	2,322,244,815
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		410,001,726,909	681,575,067,011

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thanh Liêm

Ngày 17... tháng 01... năm 2023

Tổng giám đốc



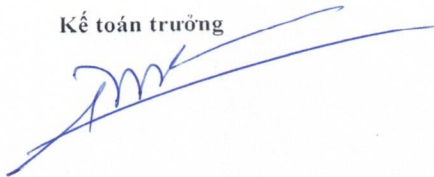
Nguyễn Văn Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7,702,993,619	202,410,873,468	264,392,568,119	885,969,642,945
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	369,902,900	297,497,361	1,450,197,952	1,835,797,700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7,333,090,719	202,113,376,107	262,942,370,167	884,133,845,245
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6,646,930,278	186,223,752,298	255,345,732,586	836,332,902,096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		686,160,441	15,889,623,809	7,596,637,581	47,800,943,149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	204,992,673	1,768,979,842	4,736,218,697	5,149,476,670
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11,938,095,646	6,585,270,801	41,774,206,528	23,407,897,471
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,930,783,028	6,124,483,892	41,524,503,289	22,823,646,802
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3,576,270,042	3,990,674,774	13,760,678,295	14,818,591,343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5,608,731,691	4,839,425,864	91,452,943,860	11,008,912,495
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(20,231,944,265)	2,243,232,212	(134,654,972,405)	3,715,018,510
11. Thu nhập khác	31	VI.6	8,085,288	550,725,845	10,664,814,249	584,748,974
12. Chi phí khác	32	VI.7	9,607,331,110	1,139,873,207	113,677,622,848	1,172,238,242
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(9,599,245,822)	(589,147,362)	(103,012,808,599)	(587,489,268)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(29,831,190,087)	1,654,084,850	(237,667,781,004)	3,127,529,242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	510,595,549	-	805,284,427
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(29,831,190,087)	1,143,489,301	(237,667,781,004)	2,322,244,815
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	54	-	118
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	54	-	118

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thanh Liêm

Ngày 17. tháng 01. năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV/2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2022 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022)	Quý IV năm 2021 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39,481,172,850	996,203,298,214
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(30,524,530,670)	(983,082,121,182)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,999,803,126)	(15,470,593,178)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,803,836,230)	(22,879,315,009)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(4,460,369,415)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,276,022,622	55,761,083,593
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,082,954,678)	(104,324,582,192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		346,070,768	(78,252,599,169)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95,500,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1 045 454 545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(78,650,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21 493 000 000	42 198 925 262
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		421,609,065	2,915,930,361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,864,563,610	(33,535,144,377)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	894,150,615,803
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24,462,572,355)	(793,728,768,025)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24,462,572,355)	100,421,847,778
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,251,937,977)	(11,365,895,768)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,900,057,253	37,386,287,153
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1,648,119,276	26,020,391,385

Ngày 17 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thanh Liêm

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV năm 2022**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần VKC Holdings (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700510650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 854 Quốc lộ 1K, Châu Thới, P. Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 08/12/2010 với mã chứng khoán là VKC

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại,
- Nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hoá chất cơ bản.
- Đại lý ký gửi hàng hoá
- Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại thiết bị, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, nhựa PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:****II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2022: Mua là: 23.730 VND/USD; Bán là: 23.410 VND/USD - NH VIETCOMBANK

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào chi phí mua sắm TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Khi tài sản bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kể các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 20 năm
+ Quyền sử dụng đất	từ 20 năm đến 43 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 03 năm đến 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 04 năm đến 12 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 03 năm đến 10 năm
+ Phần mềm	từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01- Tiền**

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	-
+ Ngân hàng VIB	564,623,767	7,405,520,484
+ Ngân hàng MB	-	3,136,287,408
+ Ngân hàng VP	1,000,170	789,883,531
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	1,082,495,339	14,688,699,962
Cộng	1,648,119,276	26,020,391,385

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a) Ngắn hạn	510,000,000	83,616,762,369
- Tiền gửi có kỳ hạn	510,000,000	83,616,762,369
- Các khoản đầu tư khác		
b) Dài hạn		
Cộng	510,000,000	83,616,762,369

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	151,609,252,821	145,802,665,063
- Nguyễn Thị Loan	25,330,876,560	25,330,876,560
- Trần Thị Hương Anh	16,243,997,518	16,243,997,518
- Công Ty Cổ Phần Viễn Thông Quang Thắng	-	569,808,597
- Các khoản phải thu khách hàng khác	110,034,378,743	103,657,982,388
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	2,042,784,165	2,942,784,165
chi tiết trên 10%		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
- Công ty TNHH TM DV Võ Quang Đức	2,042,784,165	2,942,784,165

04- Phải thu khác

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	167,703,104,352		109,097,969,059	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	625,265,415		1,809,515,513	
- Tạm ứng;	420,702,319		99,859,611	
- Chi hộ BHXH cho NLD;				
- Phải thu khác;	166,657,136,618		107,188,593,935	
b) Dài hạn	5,684,110,000		5,684,110,000	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác;	5,684,110,000		5,684,110,000	
Cộng	173,387,214,352		114,782,079,059	

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06- Nợ xấu**07- Hàng tồn kho**

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10,440,329,833		12,364,512,795	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	1,528,801,728		5,845,480,346	
- Thành phẩm	9,511,342,213		85,102,336,804	
- Hàng hóa	6,542,898,790		56,790,851,152	
- Hàng mua đang đi đường	406,833,333			
Cộng	28,430,205,896	-	160,103,181,096	

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-		-	
Trong đó:	-		-	
+ Triển khai phần mềm DMS PRO	-		-	
+				
Cộng	-	-	-	-

06
TY
AN
ING
HD

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
8.1. Nguyên giá								
a. Số dư đầu năm	87 836 246 537	165 237 470 176	15 792 443 622	3 319 500 653	20 944 536 346	293 130 197 334		
b. Tăng trong năm			1 317 109 099	95 500 000	1 412 609 099			
- Mua mới			1 317 109 099	95 500 000	1 412 609 099			
- Đầu tư XD/CB hoàn thành								
- Tặng khác								
c. Giảm trong năm	9 606 935 789	1 588 790 547	4 792 462 077		15 988 188 413			
- Thanh lý, nhượng bán		1 588 790 547	4 792 462 077		6 381 252 624			
- Giảm khác	9 606 935 789				9 606 935 789			
d. Số dư cuối năm	78 229 310 748	163 648 679 629	12 317 090 644	3 415 000 653	20 944 536 346	278 554 618 020		
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế								
a. Số dư đầu năm	20,835,434,277	163,706,849,081	4,632,479,571	2,958,270,819	20 128 925 560	212 261 959 308		
b. Tăng trong năm	10,023,995,631	280,000,000	576,410,001	312,899,873	232,685,688	11,425,991,193		
- Khấu hao trong năm	10 023 995 631	280 000 000	576 410 001	312 899 873	232,685,688	11,425,991,193		
- Tặng khác								
c. Giảm trong năm	440 317 889	4 568 683 786	65 855 454		5 074 857 129			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán		4 568 683 786	65 855 454		4,634,539,240			
- Giảm khác	440 317 889				440,317,889			
d. Số dư cuối năm	30 419 112 019	159 418 165 295	5 143 034 118	3 271 170 692	20 361 611 248	218 613 093 372		
8.3. Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	67,000,812,260	1,530,621,095	11,159,964,051	361,229,834	815,610,786	80,868,238,026		
- Tại ngày cuối năm	47,810,198,729	4,230,514,334	7,174,056,526	143,829,961	582,925,098	59,941,524,648		

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BCTC
QUÝ IV/2022

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu năm	10,390,946,077			227,004,406		10,617,950,483
b. Tăng trong năm	-			1,106,205,194		1,106,205,194
- Mua trong năm				1,106,205,194		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng khác						
c. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối năm	10,390,946,077			1,333,209,600		11,724,155,677
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu năm	2,599,672,608			205,004,406		2,804,677,014
b. Tăng trong năm	131,467,014			404,045,131		535,512,145
- Khấu hao trong năm	131,467,014			404,045,131		535,512,145
- Tăng khác						
c. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)						
d. Số dư cuối năm	2,731,139,622			609,049,537		3,340,189,159
10.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	7,791,273,469			22,000,000		7,813,273,469
- Tại ngày cuối năm	7,659,806,455			724,160,063		8,383,966,518

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng.

13- Chi phí trả trước

	<u>Ngày 31/12/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
a) Ngắn hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Các khoản khác;		
b) Dài hạn	6,615,546,032	13,247,178,956
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	6,615,546,032	13,247,178,956
Cộng	<u>6,615,546,032</u>	<u>13,247,178,956</u>

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

QUÝ IV/2022

	Ngày 31/12/22		Trong năm		Ngày 01/01/22	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15- Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn (*)	153,522,630,525	-	329,321,170,343	201,057,311,339	281,786,489,529	-
TP HO CHI MINH	-	-	39,068,595,780	-	39,068,595,780	-
NH TMCP QUẢN ĐỘI, CN HCM	69,201,365,410	-	57,962,721,244	78,030,549,296	49,133,537,358	-
NH TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	-	-	26,852,808,594	-	26,852,808,594	-
NGÂN HÀNG UOB- CN HCM	-	-	21,991,125,860	-	21,991,125,860	-
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN BÌNH DƯƠNG	3,019,398,956	-	27,912,572,254	11,145,045,268	19,786,925,942	-
NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VN- CN NAM BÌNH DƯƠNG	-	-	10,833,382,443	10,833,382,443	-	-
NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VN- CN SÀI GÒN	-	-	28,075,034,418	2,908,426,743	25,166,607,675	-
NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG	67,061,664,355	-	100,953,911,998	68,228,688,033	99,786,888,320	-
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH	14,240,201,804	-	15,671,017,752	29,911,219,556	-	-
b) Vay dài hạn (**)	200,966,325,000	-	82,924,154,993	2,682,399,997	119,408,080,004	-
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	966,325,000	-	274,155,000	932,400,000	308,080,000	-
NH TMCP QUẢN ĐỘI, CN HCM	874,125,000	-	58,275,000	932,400,000	-	-
NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG	92,200,000	-	215,880,000	-	308,080,000	-
TRÁI PHIẾU DÀI HẠN	200,000,000,000	-	82,649,999,993	1,749,999,997	119,100,000,004	-
Kỳ hạn trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	354,488,955,525	-	412,245,325,336	203,739,711,336	401,194,569,533	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

16- Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Công ty CP Sametel
- Công ty TNHH Viễn Thông Vạn Phú
- Công ty Thương Mại Vĩnh Khánh
- Công ty TNHH Nhựa Tin Thành Phát
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- a) Phải nộp

Cộng

- a) Phải thu

Cộng

Ngày 31/12/22

Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-
-	-
-	-
46,028,180	46,028,180
6,811,136,278	6,811,136,278
6,857,164,458	6,857,164,458

Đầu năm
01/01/2022

Đầu năm 01/01/2022	Số phải nộp trong năm
1,312,432,113	5,475,503,754
1,312,432,113	5,475,503,754

Ngày 01/01/22

Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11,631,847,404	11,631,847,404
370,467,900	370,467,900
19,445,465,053	19,445,465,053
31,447,780,357	31,447,780,357

Số đã thực nộp trong
năm

Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ 31/12/22
4,295,145,367	2,492,790,500
4,295,145,367	2,492,790,500

18- Chi phí phải trả

	<u>Ngày 31/12/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay	22,185,711,649	633,883,707
Cộng	<u><u>22 185 711 649</u></u>	<u><u>633 883 707</u></u>

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/12/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	51,931,960	44,546,500
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động)	(306,000)	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16 625 422 633	1,677,076,001
+ Hàng hóa tạm nhập		
+ Vốn góp của cổ đông		
+ Các khoản khác		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-
Cộng	<u><u>16,677,048,593</u></u>	<u><u>1,721,622,501</u></u>

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	CHI TIẾT								Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu quý trước	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)			13,557,992,161	22,696,775,070	243,826,957,916	
- Tăng vốn trong quý								-	
- Lãi trong quý								-	
- Trích lập các quỹ ĐTP								-	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								-	
- Chi trả cổ tức								-	
- Tăng khác								-	
- Giảm khác								-	
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)			13,557,992,161	22,696,775,070	243,826,957,916	
- Tăng vốn trong quý này								-	
- Lãi trong quý này								-	
- Trích lập các quỹ ĐTP						116,112,240	(237,667,781,004)	(237,667,781,004)	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(116,112,240)	(116,112,240)	
- Chi trả cổ tức							(116,112,240)	(116,112,240)	
- Tăng khác								-	
- Giảm khác								-	
Số dư cuối quý này	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)			13,674,104,401	(215,203,230,414)	6,043,064,672	

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 31/12/22

200,000,000,000

200,000,000,000

Ngày 01/01/22

200,000,000,000

200,000,000,000

Ngày 31/12/22

200,000,000,000

200,000,000,000

Ngày 01/01/22

200,000,000,000

200,000,000,000

d- Cổ phiếu		
	Ngày 31/12/22	Ngày 01/01/22
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	721,000	721,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,279,000	19,279,000
+ Cổ phiếu phổ thông	19,279,000	19,279,000
	Ngày 31/12/22	Ngày 01/01/22
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	13,674,104,401	13,557,992,161
- Quỹ đầu tư phát triển	13,674,104,401	13,557,992,161
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
	Ngày 31/12/22	Ngày 01/01/22
c- Ngoại tệ các loại:	4,477.99	111,203.34
- USD	4,477.99	111,203.34
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay Quý IV/2022	Năm trước Quý IV/2021
Tổng cộng		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	7,702,993,619	202,410,873,468
+ Doanh thu bán hàng hóa	2,975,455,058	174,142,917,915
+ Doanh thu bán thành phẩm	3,978,227,790	27,154,967,533
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	749,310,771	1,112,988,020
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay Quý IV/2022	Năm trước Quý IV/2021
Tổng cộng	369 902 900	297 497 361
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	369,902,900	297,497,361
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán		
	Năm nay Quý IV/2022	Năm trước Quý IV/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,602,593,206	160,853,661,118
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,502,161,872	24,742,632,860
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	542,175,200	627,458,320
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	6,646,930,278	186,223,752,298
4- Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay Quý IV/2022	Năm trước Quý IV/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204,992,673	1,768,979,842
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	96,336,243	1,167,554,491
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	108,656,430	601,425,351
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	204,992,673	1,768,979,842

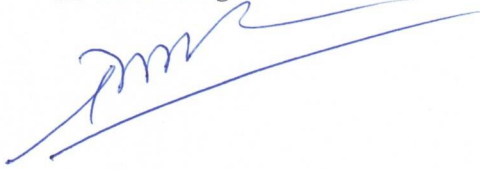
	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2022</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2021</u>
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	11,930,783,028	6,124,483,892
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,312,618	460,786,909
Cộng	<u>11,938,095,646</u>	<u>6,585,270,801</u>
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	520,000,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm	8,085,288	30,725,845
- Các khoản khác	8,085,288	550,725,845
Cộng	<u>8,085,288</u>	<u>550,725,845</u>
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	505,226,826
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	9,607,331,110	634,646,381
Cộng	<u>9,607,331,110</u>	<u>1,139,873,207</u>
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,608,731,691	4,839,425,864
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,576,270,042	3,990,674,774
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản khác	9,185,001,733	8,830,100,638
Cộng	<u>9,185,001,733</u>	<u>8,830,100,638</u>
- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:		
	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2022</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2021</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(29,831,190,087)	1,654,084,850
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	(29,831,190,087)	1,654,084,850
Chi phí thuế TNDN phải nộp	-	510,595,549
Cộng	<u>-</u>	<u>510,595,549</u>

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán Chuẩn Việt kiểm toán.

Ngày 17... tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thanh Liêm

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thái

